ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1582 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 17 tháng 5 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 21/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 361/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2862/SXD-QLN ngày 06/5/2021 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư cải tạo, sửa chữa nhà làm việc đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa.

6. Quy mô và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình

6.1. Cải tạo hạng mục Nhà 02 tầng: Phá dỡ toàn bộ kiến trúc, kết cấu, điện nước phần thân và giằng đỉnh tường móng của công trình, giữ lại hệ kết cấu móng xây đá hộc, hệ cột hành lang của công trình.

a) Giải pháp kiến trúc:

- Thiết kế mới phần thân công trình trên nền kết cấu móng xây đá hộc hiện trạng và hệ cột hành lang được giữ lại, kết hợp với kết cấu móng đơn BTCT một số vị trí làm mới. Chiều cao công trình 8,7m (tính từ cốt sân đến đỉnh mái), trong đó: Tầng 01 cao 3,6m; tầng 2 cao 3,3m; mái công trình cao 1,8m; cốt nền nhà cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45m.

- Nền, sàn trong phòng lát gạch ceramic kích thước 500x500mm; nền, sàn khu WC lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm. Tường xây gạch không nung vữa xi măng mác 50, trát trần, trát tường trong và ngoài nhà, cột, dầm VXM mác 75; tường trong và ngoài lăn sơn trực tiếp; tường trong nhà khu WC ốp gạch men kính kích thước 300x600mm cao 2,4m. Mái hành lang đổ sàn BTCT, mái bên trong các phòng, lắp dựng vì kèo, xà gồ thép hộp 60x30x2mm, lợp tôn liên doanh màu đỏ dày 0,4mm, trần đóng thạch cao khung xương nổi. Cầu thang bộ: bản thang đổ BTCT tại chỗ, bậc xây gạch, mặt bậc lát đá Granit tự nhiên; lan can bằng thép vuông, tay vịn bằng thép tròn Inox. Bậc tam cấp xây gạch tiêu chuẩn vữa xi măng (VXM) mác 50, mặt bậc lát đá Granit; đường dốc đổ bê tông mác 200 đá 1x2 dày 100mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6.38mm; hoa sắt cửa sổ dùng thép hộp vuông 12x12 sơn 2 lớp chống gỉ.

b) Giải pháp kết cấu:

- Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng tại một số vị trí làm mới, kết hợp với móng xây đá hộc hiện trạng đỡ tường. Dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Lót móng bằng bê tông đá 4x6, VXM mác 100.

- Kết cấu nhà khung BTCT chịu lực. Cột, dầm, sàn bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Sàn BTCT điển hình dày 100mm. Bản thang bộ dày 100mm. Mái dùng vì kèo théo hình khẩu độ 5,92m, thanh cánh thượng, cánh hạ và thanh bụng sử dụng thép 2L50x50x5mm. Liên kết trong vì kèo sử dụng liên kết hàn và liên kết bu lông.

6.2. Nhà 01 tầng xây mới

a) Giải pháp kiến trúc:

- Mặt bằng công trình hình chữ nhật có kích thước 7,0x18,72m; bố trí các phòng làm việc. Chiều cao công trình tính từ cốt 0,00m đến cốt đỉnh mái là 5,7m; trong đó: Chiều cao tầng là 3,9m, chiều cao mái là 1,8m; nền nhà cao hơn cốt sân hoàn thiện là 0,45m. Giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 1,5m.

- Tường xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50, trát trong và ngoài nhà VXM mác 75, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm bằng VXM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp. Nền các phòng lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm. Mái các phòng tường xây thu hồi, vì kèo, xà gồ thép, lợp tôn dày 0,4mm; mái khu vực hành lang láng XVM mác 75 đánh dốc về phía sê nô, lớp chống thấm bitum, sàn BTCT, trát trần VXM mác 75. Cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính trắng dày 6,38mm, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong. Bậc tam cấp xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 75, mặt bậc mài Granito.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng công trình sử dụng giải pháp móng xây đá hộc vữa xi măng mác 100, giằng móng BTCT mác 200.

- Phần thân sử dụng kết cấu khung BTCT chịu lực. Cột tiết diện 220x220mm; dầm, sàn đổ BTCT liền khối mác 200 đá 1x2.

6.3. Các hạng mục phụ trợ: Sân bê tông phía trước nhà một tầng có diện tích khoảng 89,0m^2; cấu tạo sân bằng BT đá 1x2 mác 200 dày 100mm.

7. Tổng mức đầu tư (làm tròn): **4.998.043.000** đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng: 4.270.758.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 127.423.889 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 510.662.690 đồng;
- Chi phí khác: 64.332.994 đồng;
- Chi phí dự phòng: 24.865.888 đồng.

(*Chi tiết có Phụ lục kèm theo).*

8. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh (Nguồn chi mua sắm, sửa chữa trong chi quản lý hành chính hàng năm).

9. Thời gian thực hiện: 02 năm (2021-2022).

10. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật.

11. Các nội dung khác: Khi triển khai xây dựng phải có biện pháp thi công được duyệt, đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường.

Điều 2. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(Mld48)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Mai Xuân Liêm

Phụ lục: Tổng mức đầu tư
Dự án: Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

Stt	Khoản mục chi phí	Thành tiền		
		Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**3.882.507.273**	**388.250.727**	**4270.758.000**
II	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**127.423.889**		**127.423.889**
III	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD**	**464.238.809**	**46.423.881**	**510.662.690**
1	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	76.530.909	7.653.091	84.184.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	1.273.859	127.386	1.401.245
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	1.729.052	172.905	1.901.957
4	Chi phí khảo sát	42.461.973	4.246.197	46.708.170
5	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	178.207.084	17.820.708	196.027.792
6	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	10.016.869	1.001.687	11.018.556
7	Chi phí thẩm tra dự toán	9.706.268	970.627	10.676.895
8	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp	16.772.431	1.677.243	18.449.675
9	Chi phí giám sát thi công XD	127.540.364	12.754.036	140.294.400
IV	**CHI PHÍ KHÁC**	**61.471.586**	**2.861.408**	**64.332.994**
1	Lệ phi thẩm định Báo cáo KTKT	475.000		475.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	28.500.000		28.500.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình	3.882.507		3.882.507
4	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	3.882.507		3.882.507
5	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	25.508.073	2.550.807	28.058.880
V	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**			**24.865.888**
	Tổng cộng (làm tròn)			**4.998.043.000**